

Số: **1328**/QĐ-BTPHà Nội, ngày **01** tháng **6** năm 2020**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực
thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp****BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự Bộ Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1557/QĐ-BTP ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp và Quyết định số 767/QĐ-BTP ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *sg*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục THA Bộ Quốc phòng;
- Công TTĐT Bộ Tư pháp, Công TTĐT Tổng cục THADS (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCTHADS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Mai Lương Khôi**

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TƯ PHÁP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1322/QĐ-BTP ngày 01 tháng 6 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.002105	Giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự	- Luật Tố cáo năm 2018; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	- Bộ Tư pháp; - Bộ Quốc phòng; - Tổng cục Thi hành án dân sự; - Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.
2	1.001110	Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 1)	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	- Tổng cục Thi hành án dân sự; - Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.
3	2.000576	Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 2)	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCTP ngày 31/10/2014 của	Thi hành án dân sự	- Tổng cục Thi hành án dân sự; - Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

			Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.		
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.003091	Yêu cầu thi hành án dân sự	Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
2	1.003009	Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án	- Luật Thi hành án dân sự năm 2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014.	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
3	1.003201	Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên		Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
4	1.002548	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án	Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
5	1.002520	Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án	Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
6	1.002270	Xác nhận kết quả thi hành án	Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.

7	1.002529	Giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự	- Luật Tố cáo năm 2018; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
8	1.002976	Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 1)	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	- Cục Thi hành án dân sự; - Phòng Thi hành án cấp quân khu.
9	1.002964	Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 2)	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	Cục Thi hành án dân sự

C. Thủ tục hành chính cấp huyện

1	1.002320	Yêu cầu thi hành án dân sự	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
---	----------	----------------------------	---	--------------------	----------------------------

			62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự		
2	1.002223	Nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án	- Luật Thi hành án dân sự năm 2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014.	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
3	1.002388	Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên		Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
4	1.002260	Đề nghị miễn, giảm phí thi hành án	Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
5	1.002284	Đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án	Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
6	1.002477	Xác nhận kết quả thi hành án	Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
7	1.002176	Giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự	- Luật Tố cáo năm 2018; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự
8	1.002180	Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự	- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số	Thi hành án dân sự	Chi cục Thi hành án dân sự

			62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự - Thông tư số 07/2014/TT- TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.	
--	--	--	---	--

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ TƯ PHÁP

A. Thủ tục hành chính cấp trung ương

1. Thủ tục giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Công dân tố cáo với Bộ Tư pháp/Bộ Quốc phòng/Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp/Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cấp quân khu hoặc Thủ trưởng, công chức của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, cá nhân tiếp nhận đơn có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc:

+ Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

+ Trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

- Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

+ Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

- Sau khi thụ lý đơn tố cáo, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo thực hiện quy trình xác minh, kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Cách thức thực hiện: Việc tố cáo được thực hiện bằng gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

- Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tố cáo. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

- Các tài liệu, hồ sơ chứng minh kèm theo.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc công chức thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự.

- Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu hoặc công chức thuộc Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

- Bộ trưởng Quốc phòng giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết luận nội dung tố cáo hoặc thông báo về việc không thụ lý đơn tố cáo.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Đơn không đủ điều kiện xử lý:**

- Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

- Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

- Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

2. Thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 1)

Trình tự thực hiện:

- Người khiếu nại gửi đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp hoặc Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết quy định tại Điều 141 của Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền

giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

* Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Cách thức thực hiện: Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Nếu trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Nếu khiếu nại thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện.

- Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan đến khiếu nại (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản và quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác.

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết đối với khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh.

- Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc văn bản thông báo, chỉ dẫn, trả lời trong trường hợp không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Thời hiệu khiếu nại**

- Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn (có tài liệu, chứng cứ chứng minh) thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

*** Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết**

- Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

- Thời hiệu khiếu nại đã hết.

- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.

- Đơn không đủ điều kiện xử lý:

+ Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

+ Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

+ Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

3. Thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 2)

Trình tự thực hiện:

- Trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu hoặc quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Cục trưởng Tổng cục thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng thì nộp đơn khiếu nại tiếp kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan đến Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết quy định tại Điều 141 của Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền được quy định tại Điều 145 của Luật Thi hành án dân sự và có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

* Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Cách thức thực hiện: Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện.

Thành phần hồ sơ:

a) Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Nếu trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Nếu khiếu nại thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện.

b) Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

c) Tài liệu khác có liên quan.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản và quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác.

- 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

- Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành của Cục trưởng Cục Thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc văn bản thông báo, chỉ dẫn, trả lời trong trường hợp không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Thời hiệu khiếu nại:**

- 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền.

- Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn (có tài liệu, chứng cứ chứng minh) thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

*** Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết:**

- Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

- Thời hiệu khiếu nại đã hết.

- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.

- Đơn không đủ điều kiện xử lý:

+ Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

+ Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

+ Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

1. Thủ tục yêu cầu thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan.

Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

- Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

- Cơ quan Thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

- Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn yêu cầu thi hành án hoặc biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án;
- Bản án, quyết định và tài liệu khác có liên quan.
- Tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn (nếu có). Tài liệu chứng minh gồm:

- + Đối với trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc do đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hoặc do trở ngại khách quan xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp quy định tại các Điểm b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ.

- + Đối với trường hợp tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận và tài liệu kèm theo, nếu có.

- + Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó.

- + Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- + Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì phải có văn bản hợp pháp chứng minh thời gian chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án.

+ Đối với các trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

- Đối với trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/07/2015 yêu cầu thi hành án phải kèm theo quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án, tài liệu khác có liên quan. Trường hợp không còn quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án, người được thi hành án có quyền đề nghị cơ quan thi hành án đã ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án xác nhận về việc đã trả đơn và thụ lý giải quyết việc thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án, người phải thi hành án hoặc người được ủy quyền (cá nhân).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thi hành án dân sự hoặc thông báo về việc từ chối thi hành án theo yêu cầu.

Phí, Lệ phí (nếu có): Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ, người được thi hành án phải nộp phí thi hành án khi được nhận tiền, tài sản với mức phí sau đây:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 190.000.000 đồng cộng với 1% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 220.000.000 đồng cộng với 0,5% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

* Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án và chứng kiến các đương sự thỏa thuận tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì phải chịu 1/3 mức phí thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn yêu cầu thi hành án (Mẫu số D04-THADS); Biên bản về việc ghi nhận yêu cầu thi hành án (Mẫu số D32-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

a) Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

- Bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự trong trường hợp bản án, quyết định không xác định rõ khoản phải thi hành hoặc không xác định rõ người phải thi hành án, trừ các trường hợp: (i) Giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản; (ii) Giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp nuôi dưỡng; (iii) Giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động cho người được thi hành án không trực tiếp nuôi dưỡng.

- Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

- Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

b) Thời hiệu yêu cầu thi hành án

- Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

- Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

- Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.
- Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D04-THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người yêu cầu thi hành án (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú)

.....
địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án
địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án
địa chỉ:

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....
.....

2. Thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Bản án, Quyết định sốngày....thángnăm của

.....
- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).

- Tài liệu có liên quan khác

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người yêu cầu thi hành án
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Mẫu số: D32 -THADS
*(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
 ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc ghi nhận yêu cầu thi hành án

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... tại Cục Thi hành án dân
 sự

Chúng tôi gồm:

Ông (bà):, chức vụ: Chấp hành viên,

Ông (bà):, chức vụ:.....

Ông (bà):, chức vụ:.....

Với sự tham gia của:

Ông (bà):

Lập biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án của:

Ông (bà):, địa chỉ:
 trình bày như sau:.....

.....

Ý kiến của Cục Thi hành án dân sự:

.....

Biên bản lập xong hồi.....giờ.....cùng ngày, lập thànhbản, đã đọc
 lại cho mọi người cùng nghe, nhất trí, ký tên.

CHẤP HÀNH VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Thủ tục nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án

Trình tự thực hiện:

* Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

- Trường hợp người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án.

* Việc giao tài sản để trừ vào tiền được thi hành án được thực hiện như sau:

- Đối với tài sản là bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án.

- Đối với tài sản là động sản nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên lập biên bản giao tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án;

- Trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

- Quyết định thi hành án và tài liệu có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết:

Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành mà người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao tài sản hoặc biên bản giao tài sản.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (Mẫu số D09-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

- Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D09 -THADS

(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú).....

Địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án

Địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án

Địa chỉ:

Căn cứ Thông báo số.....ngày..... tháng.....nămcủa Chấp hành viên Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành, đề nghị:

1. Nội dung đề nghị:

.....

2. Lý do:

.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....thángnăm của

- Tài liệu có liên quan khác

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

3. Thủ tục yêu cầu thay đổi Chấp hành viên

Trình tự thực hiện:

- Đương sự có văn bản gửi Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc yêu cầu thay đổi Chấp hành viên. Trường hợp Chấp hành viên đang thi hành vụ việc là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thì đương sự gửi văn bản đến Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay đổi Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên phải xem xét, quyết định thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không có căn cứ thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thay đổi Chấp hành viên.
- Tài liệu kèm theo (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay đổi Chấp hành viên.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không có căn cứ thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.

Lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên (Mẫu số D05-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp sau đây:

- Thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Thi hành án dân sự. Cụ thể:

Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây:

- + Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;
- + Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên;

- + Cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.
- Chấp hành viên đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng trong cùng vụ án đó;
- Chấp hành viên chậm trễ giải quyết việc thi hành án;
- Có căn cứ khác cho rằng Chấp hành viên không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D05 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc thay đổi Chấp hành viên

Kính gửi:.....

Họ tên người yêu cầu (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):.....

Địa chỉ:.....

Chấp hành viên.....
 có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số..... ngày.....tháng.....
 năm của Cục Thi hành án dân sự.....:

Đối với:

Người phải thi hành án
 địa chỉ:

Người phải thi hành án
 địa chỉ:

Nội dung yêu cầu:.

.....

Lý do yêu cầu:

.....

Các tài liệu kèm theo

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

4. Thủ tục đề nghị miễn, giảm phí thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Đương sự làm đơn đề nghị miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự kèm theo các tài liệu liên quan được nộp cho cơ quan thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan thi hành án có trách nhiệm xem xét, ra quyết định miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc thông báo bằng văn bản cho người phải nộp phí biết về việc họ không được miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án;

- Trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.

- Một trong các tài liệu chứng minh đủ điều kiện để miễn phí thi hành án:

+ Giấy tờ chứng minh thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng theo quy định của pháp luật;

+ Đơn đề nghị được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận thuộc diện neo đơn;

+ Cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên xác nhận bị tàn tật, ốm đau kéo dài;

+ Văn bản của người được thi hành án cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án sau khi cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.

- Một trong các tài liệu chứng minh đủ điều kiện để giảm phí thi hành án:

+ Đơn đề nghị được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận thuộc chuẩn hộ nghèo của địa phương nơi người đó cư trú, nếu địa phương chưa có quy định thì theo chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể.

+ Văn bản (đơn yêu cầu thi hành án hoặc biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án hoặc văn bản cung cấp thông tin) thể hiện việc cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án.

- Ngoài ra, theo mẫu đơn đề nghị miễn, giảm phí thi hành án, đương sự gửi kèm hồ sơ: Quyết định thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm phí thi hành án hoặc Thông báo về việc không được miễn hoặc giảm phí thi hành án.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (Mẫu số D07-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

* Người được thi hành án được miễn phí thi hành án trong trường hợp sau đây:

- a) Được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;
- b) Thuộc diện neo đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận; thuộc diện tàn tật, ốm đau kéo dài có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận;
- c) Người được thi hành án xác minh chính xác sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án.

* Người được thi hành án được giảm phí thi hành án như sau:

- a) Giảm đến 80% đối với người có khó khăn về kinh tế thuộc chuẩn hộ nghèo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận;
- b) Giảm 30% phí thi hành án tương ứng với số tiền thực nhận từ việc xử lý tài sản của người phải thi hành án mà người được thi hành án xác minh chính xác khi yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án mà không phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại;
- c) Giảm 20% phí thi hành án trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

- Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Mẫu số: D07 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc miễn, giảm phí thi hành án

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người yêu cầu thi hành án (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú)

.....
địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án
địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án
địa chỉ:

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm:

.....
.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án sốngày.....tháng.....năm của

.....

- Tài liệu có liên quan

.....
.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

5. Thủ tục đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Người được thi hành án, người phải thi hành án làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án gửi cơ quan thi hành án dân sự nơi tổ chức việc thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự xem xét, ra quyết định về việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án. Trường hợp đương sự không nhận được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án thì thông báo cho đương sự biết và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

- Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc diện neo đơn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập.

- Đương sự là gia đình chính sách, có công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh.

- Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ quan y tế cấp huyện trở lên.

- Ngoài ra, theo mẫu đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế, đương sự gửi kèm theo hồ sơ:

- + Quyết định thi hành án;
- + Quyết định cưỡng chế thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc *Thông báo việc không được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.*

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đương sự là cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để sinh sống bình thường hoặc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai,

hỏa hoạn. Mức thu nhập tối thiểu được xác định theo chuẩn hộ nghèo của từng địa phương nơi người đó cư trú, nếu địa phương chưa có quy định thì theo chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể.

- Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;
- Thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị miễn giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (Mẫu số D08-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D08-THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):

.....
Địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án
địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án
địa chỉ:

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

.....
.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....thángnăm
của

- Quyết định cưỡng chế thi hành án sốngày
...thángnăm của

- Tài liệu có liên quan khác

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

6. Thủ tục xác nhận kết quả thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Đương sự hoặc thân nhân của đương sự yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Nội dung của văn bản xác nhận phải thể hiện rõ khoản nghĩa vụ theo bản án, quyết định, nghĩa vụ phải thi hành theo quyết định thi hành án và kết quả thi hành án cho đến thời điểm xác nhận.

Kết quả thi hành án được xác nhận thể hiện việc đương sự đã thực hiện xong toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định thi hành án hoặc thi hành xong nghĩa vụ thi hành án của từng định kỳ trong trường hợp việc thi hành án được tiến hành theo định kỳ.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận kết quả thi hành án.
- Bản án, Quyết định;
- Quyết định thi hành án;
- Tài liệu có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc thân nhân của họ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức) hoặc thân nhân của đương sự.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thi hành án dân sự/Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Lệ phí (nếu có): Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị xác nhận kết quả thi hành án (Mẫu D10-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D10 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):

.....
địa chỉ.....

Theo Bản án, Quyết định số ngàythángnăm
của Tòa ánvà Quyết định thi hành
án số..... ngày.....tháng..... năm của Cục Thi hành án dân
sự.....

thì ông (bà).....

địa chỉ:

Các khoản phải thi hành:

.....

Các khoản đã thi hành được:

.....

Các khoản chưa thi hành:

.....

Đề nghị xác nhận:

.....

Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số.....ngày.....thángnăm
của

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....tháng..... năm ...của
Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

- Tài liệu có liên quan khác.....

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

7. Thủ tục giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Công dân tố cáo với Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh/Phòng Thi hành án cấp quân khu về hành vi vi phạm pháp luật của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện, công chức thuộc Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh/công chức thuộc Phòng Thi hành án cấp quân khu gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc:

+ Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

+ Trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

+ Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

+ Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

- Sau khi thụ lý đơn tố cáo, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo thực hiện quy trình xác minh, kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Cách thức thực hiện: Việc tố cáo được thực hiện bằng gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

- Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tố cáo. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

- Các tài liệu, hồ sơ chứng minh kèm theo.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện; công chức thuộc Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh.

- Thủ trưởng Phòng Thi hành án cấp quân khu giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo công chức thuộc Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết luận nội dung tố cáo hoặc thông báo về việc không thụ lý đơn tố cáo.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đơn không đủ điều kiện xử lý:

- Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

- Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- *Luật Tố cáo số 25/2018/QH14.*
- *Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.*

8. Thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 1)

Trình tự thực hiện:

- Người khiếu nại gửi đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện; quyết định, hành vi của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc Phòng Thi hành án cấp quận khu nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các tài liệu liên quan (nếu có) tới Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc Phòng Thi hành án cấp quận khu.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết quy định tại Điều 141 của Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

* Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn. *Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.*

Cách thức thực hiện: Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên,

địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Nếu trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Nếu khiếu nại thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện.

- Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan đến khiếu nại (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản và quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác.

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện; quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh.

- Thủ trưởng Phòng Thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của Phòng Thi hành án cấp quân khu.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc văn bản thông báo, chỉ dẫn, trả lời trong trường hợp không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Thời hiệu khiếu nại**

- Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn (có tài liệu, chứng cứ chứng minh) thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

*** Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết**

- Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

- Thời hiệu khiếu nại đã hết.

- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.

- Đơn không đủ điều kiện xử lý:

+ Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

+ Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

+ Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCT ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

9. Thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự (lần 2)

Trình tự thực hiện:

- Trường hợp đương sự không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chi Cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự cấp huyện thì nộp đơn khiếu nại tiếp kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan đến Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết quy định tại Điều 141 của Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền được quy định tại Điều 145 của Luật THADS và có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

* Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Cách thức thực hiện: Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện.

Thành phần hồ sơ:

a) Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Nếu trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Nếu khiếu nại thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện.

b) Bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

c) Tài liệu khác có liên quan.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản và quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác.

- 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc văn bản thông báo, chỉ dẫn, trả lời trong trường hợp không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Thời hiệu khiếu nại**

- 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người có thẩm quyền.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn (có tài liệu, chứng cứ chứng minh) thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

*** Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết:**

- Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.
- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.
- Thời hiệu khiếu nại đã hết.
- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.
- Đơn không đủ điều kiện xử lý:
 - + Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;
 - + Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;
 - + Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

C. Thủ tục hành chính cấp huyện

1. Thủ tục yêu cầu thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan.

Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.

- Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.

- Cơ quan Thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

- Thời hạn ra quyết định thi hành án theo yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn yêu cầu thi hành án hoặc biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án;
- Bản án, quyết định và tài liệu khác có liên quan.
- Tài liệu chứng minh lý do không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn (nếu có). Tài liệu chứng minh gồm:

- + Đối với trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc do đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế hoặc do trở ngại khách quan xảy ra tại địa phương nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú cuối cùng hoặc nơi cư trú khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp quy định tại các Điểm b, c, d, đ và e khoản 4 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ; Điều 1 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ.

- + Đối với trường hợp tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận và tài liệu kèm theo, nếu có;

- + Đối với trường hợp do yêu cầu công tác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc giấy cử đi công tác của cơ quan, đơn vị đó;

- + Đối với trường hợp do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan đã ra bản án, quyết định, cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

- + Đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp thì phải có văn bản hợp pháp chứng minh thời gian chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án.

+ Đối với các trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan khác nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn thì phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu hợp pháp khác để chứng minh.

Xác nhận của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải thể hiện rõ địa điểm, nội dung và thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.

- Đối với trường hợp đã trả đơn yêu cầu thi hành án trước ngày 01/07/2015 yêu cầu thi hành án phải kèm theo quyết định trả đơn yêu cầu thi hành án, tài liệu khác có liên quan. Trường hợp không còn quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án, người được thi hành án có quyền đề nghị cơ quan thi hành án đã ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án xác nhận về việc đã trả đơn và thụ lý giải quyết việc thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án, người phải thi hành án hoặc người được ủy quyền (cá nhân).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thi hành án dân sự hoặc thông báo về việc từ chối thi hành án theo yêu cầu.

Phí, Lệ phí (nếu có): Theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ, người được thi hành án phải nộp phí thi hành án khi được nhận tiền, tài sản với mức phí sau đây:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 190.000.000 đồng cộng với 1% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 220.000.000 đồng cộng với 0,5% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án và chứng kiến các đương sự thỏa thuận tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì phải

chịu 1/3 mức phí thi hành án quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn yêu cầu thi hành án (Mẫu số D04-THADS); Biên bản về việc ghi nhận yêu cầu thi hành án (Mẫu số D32-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

a) Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;

- Bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 31 Luật Thi hành án dân sự trong trường hợp bản án, quyết định không xác định rõ khoản phải thi hành hoặc không xác định rõ người phải thi hành án, trừ các trường hợp: (i) Giao quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tài sản mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản; (ii) Giao quyền nuôi dưỡng người chưa thành niên mà tại thời điểm yêu cầu thi hành án, người được thi hành án không được trực tiếp nuôi dưỡng; (iii) Giao quyền thăm nom, chăm sóc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người không có khả năng lao động cho người được thi hành án không trực tiếp nuôi dưỡng.

- Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

- Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

b) Thời hiệu yêu cầu thi hành án

- Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

- Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

- Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.
- Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D04-THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Chi cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người yêu cầu thi hành án (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú)

.....
địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án

địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án

địa chỉ:

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....
.....
.....

2. Thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Bản án, Quyết định sốngày.....thángnăm của

.....
- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).

- Tài liệu có liên quan khác

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người yêu cầu thi hành án
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

Mẫu số: D32 -THADS
*(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Về việc ghi nhận yêu cầu thi hành án

Vào hồi.....giờ.....ngày.....tháng.....năm..... tại Chi cục Thi hành án dân sự

Chúng tôi gồm:

Ông (bà):, chức vụ: Chấp hành viên,

Ông (bà):....., chức vụ:.....

Ông (bà):....., chức vụ:.....

Với sự tham gia của:

Ông (bà):.....

Lập biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án của:

Ông (bà):....., địa chỉ:.....

trình bày như sau:.....

.....
.....
.....

Ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự:

.....
.....
.....

Biên bản lập xong hồi.....giờ.....cùng ngày, lập thànhbản, đã đọc lại cho mọi người cùng nghe, nhất trí, ký tên.

CHẤP HÀNH VIÊN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Thủ tục nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án

Trình tự thực hiện:

* Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

- Trường hợp người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án.

* Việc giao tài sản để trừ vào tiền được thi hành án được thực hiện như sau:

- Đối với tài sản là bất động sản và động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người được thi hành án.

- Đối với tài sản là động sản nhưng không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì Chấp hành viên lập biên bản giao tài sản cho chủ sở hữu chung hoặc người được thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án

- Trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú;

- Quyết định thi hành án và tài liệu có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết:

Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành mà người được thi hành án nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án, trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành thì Chấp hành viên thông báo cho người phải thi hành án biết.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được thông báo về việc người được thi hành án đồng ý nhận tài sản để thi hành án, nếu người

phải thi hành án không nộp đủ số tiền thi hành án và chi phí thi hành án để lấy lại tài sản đưa ra bán đấu giá thì Chấp hành viên giao tài sản cho người được thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày giao tài sản cho người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các văn bản, giấy tờ quy định tại khoản 3 Điều 106 Luật Thi hành án dân sự cho người nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định giao tài sản hoặc biên bản giao tài sản.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhận tài sản để trừ vào số tiền được thi hành án (Mẫu số D09-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

- Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01/8/2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D09 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc nhận tài sản để trừ vào tiền thi hành án

Kính gửi: Chi cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú).....

Địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án

Địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án

Địa chỉ:

Căn cứ Thông báo số.....ngày..... tháng.....nămcủa Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự về việc không có người tham gia đấu giá, trả giá hoặc bán đấu giá không thành, đề nghị:

1. Nội dung đề nghị:

.....

2. Lý do:

.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....thángnăm của

- Tài liệu có liên quan khác

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

3. Thủ tục yêu cầu thay đổi Chấp hành viên

Trình tự thực hiện:

- Đương sự có văn bản gửi Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự đang thụ lý vụ việc, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc yêu cầu thay đổi Chấp hành viên. Trường hợp Chấp hành viên đang thi hành vụ việc là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thì đương sự gửi văn bản đến Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay đổi Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên phải xem xét, quyết định thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không có căn cứ thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thay đổi Chấp hành viên.
- Tài liệu kèm theo (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thay đổi Chấp hành viên.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thay đổi Chấp hành viên; trường hợp không có căn cứ thay đổi Chấp hành viên thì trả lời bằng văn bản cho người đã có yêu cầu thay đổi Chấp hành viên và nêu rõ lý do.

Lệ phí (nếu có): Không.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thay đổi chấp hành viên (Mẫu số D05-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Đương sự có quyền yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp sau đây:

- Thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Thi hành án dân sự. Cụ thể:

Thực hiện việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và những người sau đây:

- + Vợ, chồng, con đẻ, con nuôi;
- + Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên;

- + Cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.
- Chấp hành viên đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng trong cùng vụ án đó;
- Chấp hành viên chậm trễ giải quyết việc thi hành án;
- Có căn cứ khác cho rằng Chấp hành viên không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D05 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc thay đổi Chấp hành viên

Kính gửi:.....

Họ tên người yêu cầu (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):.....

Địa chỉ:.....

Chấp hành viên.....

có trách nhiệm tổ chức thi hành Quyết định thi hành án số..... ngày.....tháng..... năm của Chi cục Thi hành án dân sự.....:

Đối với:

Người phải thi hành án

địa chỉ:

Người phải thi hành án

địa chỉ:

Nội dung yêu cầu:.

Lý do yêu cầu:

Các tài liệu kèm theo

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

4. Thủ tục đề nghị miễn, giảm phí thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Đương sự làm đơn đề nghị miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự kèm theo các tài liệu liên quan được nộp cho cơ quan thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan thi hành án có trách nhiệm xem xét, ra quyết định miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc thông báo bằng văn bản cho người phải nộp phí biết về việc họ không được miễn hoặc giảm phí thi hành án dân sự và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án;
- Trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú.
- Một trong các tài liệu chứng minh đủ điều kiện để miễn phí thi hành án:
 - + Giấy tờ chứng minh thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi người có công với Cách mạng theo quy định của pháp luật;
 - + Đơn đề nghị được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận thuộc diện neo đơn;
 - + Cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên xác nhận bị tàn tật, ốm đau kéo dài;
 - + Văn bản của người được thi hành án cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án sau khi cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án.
- Một trong các tài liệu chứng minh đủ điều kiện để giảm phí thi hành án:
 - + Đơn đề nghị được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận thuộc chuẩn hộ nghèo của địa phương nơi người đó cư trú, nếu địa phương chưa có quy định thì theo chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể.
 - + Văn bản (đơn yêu cầu thi hành án hoặc biên bản ghi nhận yêu cầu thi hành án hoặc văn bản cung cấp thông tin) thể hiện việc cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án.
- Ngoài ra, theo mẫu đơn đề nghị miễn, giảm phí thi hành án, đương sự gửi kèm hồ sơ: Quyết định thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị được miễn hoặc giảm phí thi hành án.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người được thi hành án.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm phí thi hành án hoặc Thông báo về việc không được miễn hoặc giảm phí thi hành án.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị miễn, giảm phí thi hành án (Mẫu số D07-THADS).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

* Người được thi hành án được miễn phí thi hành án trong trường hợp sau đây:

- a) Được hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;
- b) Thuộc diện neo đơn được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác nhận; thuộc diện tàn tật, ốm đau kéo dài có tóm tắt hồ sơ bệnh án được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ cấp huyện trở lên xác nhận;
- c) Người được thi hành án xác minh chính xác sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 44a Luật Thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án.

* Người được thi hành án được giảm phí thi hành án như sau:

- a) Giảm đến 80% đối với người có khó khăn về kinh tế thuộc chuẩn hộ nghèo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ và được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận;
- b) Giảm 30% phí thi hành án tương ứng với số tiền thực nhận từ việc xử lý tài sản của người phải thi hành án mà người được thi hành án xác minh chính xác khi yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án dân sự xử lý được tài sản để thi hành án mà không phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại;
- c) Giảm 20% phí thi hành án trong trường hợp quy định tại điểm b khoản này nếu phải áp dụng biện pháp cưỡng chế cần huy động lực lượng, trừ trường hợp tài sản đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, Trọng tài thương mại.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.
- Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.

Mẫu số: D07 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc miễn, giảm phí thi hành án

Kính gửi: Chi cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người yêu cầu thi hành án (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú)

.....
địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án

địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án

địa chỉ:

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm:

.....
.....
.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm:

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án sốngày.....tháng.....năm của

.....

- Tài liệu có liên quan

.....
.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

5. Thủ tục đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Người được thi hành án, người phải thi hành án làm đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án gửi cơ quan thi hành án dân sự nơi tổ chức việc thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và tài liệu kèm theo của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự xem xét, ra quyết định về việc miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án. Trường hợp đương sự không nhận được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án thì thông báo cho đương sự biết và nêu rõ lý do.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án nêu rõ lý do đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

- Đương sự có khó khăn về kinh tế, thuộc diện neo đơn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú, sinh sống hoặc xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức nơi người đó nhận thu nhập.

- Đương sự là gia đình chính sách, có công với cách mạng phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng minh.

- Đương sự bị tàn tật, ốm đau kéo dài phải có xác nhận của Hội đồng giám định y khoa hoặc cơ quan y tế cấp huyện trở lên.

- Ngoài ra, theo mẫu đơn đề nghị xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế, đương sự gửi kèm theo hồ sơ:

- + Quyết định thi hành án;
- + Quyết định cưỡng chế thi hành án.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc Thông báo việc không được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Đương sự là cá nhân thuộc một trong các trường hợp sau:

- Có thu nhập không đảm bảo mức sinh hoạt tối thiểu để sinh sống bình thường hoặc bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn. Mức thu nhập tối thiểu được xác định theo chuẩn hộ nghèo của từng

địa phương nơi người đó cư trú, nếu địa phương chưa có quy định thì theo chuẩn hộ nghèo do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo từng giai đoạn cụ thể.

- Thuộc diện gia đình chính sách, có công với cách mạng;
- Thuộc diện neo đơn, tàn tật, ốm đau kéo dài.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị miễn giảm chi phí cưỡng chế thi hành án (Mẫu số D08-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.
- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D08-THADS

*(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc xét miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án dân sự

Kính gửi: Chi cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):

.....
Địa chỉ:

Họ và tên người được thi hành án
địa chỉ:

Họ và tên người phải thi hành án
địa chỉ:

1. Nội dung đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

.....
.....

2. Căn cứ đề nghị miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án

.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....thángnăm
của

- Quyết định cưỡng chế thi hành án sốngày
...thángnăm của

- Tài liệu có liên quan khác

.....
....., ngày tháng năm 20.....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

6. Thủ tục xác nhận kết quả thi hành án

Trình tự thực hiện:

- Đương sự hoặc thân nhân của đương sự yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Nội dung của văn bản xác nhận phải thể hiện rõ khoản nghĩa vụ theo bản án, quyết định, nghĩa vụ phải thi hành theo quyết định thi hành án và kết quả thi hành án cho đến thời điểm xác nhận.

Kết quả thi hành án được xác nhận thể hiện việc đương sự đã thực hiện xong toàn bộ hoặc một phần quyền, nghĩa vụ của mình theo quyết định thi hành án hoặc thi hành xong nghĩa vụ thi hành án của từng định kỳ trong trường hợp việc thi hành án được tiến hành theo định kỳ.

Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị xác nhận kết quả thi hành án;
- Bản án, Quyết định;
- Quyết định thi hành án;
- Tài liệu có liên quan khác.

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự hoặc thân nhân của họ.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự (cá nhân, tổ chức) hoặc thân nhân của đương sự.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thi hành án dân sự.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận kết quả thi hành án.

Lệ phí: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị xác nhận kết quả thi hành án (Mẫu D10-THADS).

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Mẫu số: D10 -THADS
(Ban hành theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP
ngày 01/02/2016 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Về việc xác nhận kết quả thi hành án

Kính gửi: Chi cục Thi hành án dân sự

Họ và tên người đề nghị (trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền và một trong các giấy tờ sau đây: căn cước công dân; chứng minh nhân dân; hộ chiếu; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú):

.....
địa chỉ.....

Theo Bản án, Quyết định số ngàythángnăm
của Tòa ánvà Quyết định thi hành
án số..... ngày.....tháng.... năm của Chi cục Thi hành án
dân sự.....

thì ông (bà).....

địa chỉ:

Các khoản phải thi hành:

.....

Các khoản đã thi hành được:

.....

Các khoản chưa thi hành:

.....

Đề nghị xác nhận:

.....

Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số.....ngày.....thángnăm
của

- Quyết định thi hành án số.....ngày.....tháng.... nămcủa
Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

- Tài liệu có liên quan khác.....

.....

....., ngày tháng năm 20.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

7. Thủ tục giải quyết tố cáo về thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Công dân tố cáo với Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện về hành vi vi phạm pháp luật của công chức thuộc Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tố cáo, cơ quan, cá nhân có trách nhiệm vào sổ, phân loại, xử lý ban đầu thông tin tố cáo, kiểm tra, xác minh thông tin về người tố cáo và điều kiện thụ lý tố cáo; trường hợp phải kiểm tra, xác minh tại nhiều địa điểm hoặc phải ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc:

+ Trường hợp đủ điều kiện thụ lý thì ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật Tố cáo và trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm thông báo cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

+ Trường hợp không đủ điều kiện thụ lý thì không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

+ Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn tố cáo, phải chuyển đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người tố cáo. Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp thì cơ quan, cá nhân tiếp nhận tố cáo hướng dẫn người tố cáo đến tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết.

+ Trường hợp tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình và được gửi đồng thời cho nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó có cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết hoặc trường hợp đã hướng dẫn nhưng người tố cáo vẫn gửi tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân không có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được tố cáo không xử lý.

- Sau khi thụ lý đơn tố cáo, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tố cáo thực hiện quy trình xác minh, kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Cách thức thực hiện: Việc tố cáo được thực hiện bằng gửi đơn tố cáo hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Thành phần hồ sơ:

- Trường hợp tố cáo được thực hiện bằng đơn thì trong đơn tố cáo phải ghi rõ ngày, tháng, năm tố cáo; họ tên, địa chỉ của người tố cáo, cách thức liên hệ với người tố cáo; hành vi vi phạm pháp luật bị tố cáo; người bị tố cáo và các

thông tin khác có liên quan. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì trong đơn tố cáo còn phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, cách thức liên hệ với từng người tố cáo; họ tên của người đại diện cho những người tố cáo.

Người tố cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn tố cáo.

- Trường hợp người tố cáo đến tố cáo trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tố cáo. Trường hợp nhiều người cùng tố cáo về cùng một nội dung thì người tiếp nhận hướng dẫn người tố cáo cử đại diện viết đơn tố cáo hoặc ghi lại nội dung tố cáo bằng văn bản và yêu cầu những người tố cáo ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận vào văn bản.

- Các tài liệu, hồ sơ chứng minh kèm theo.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo.

- Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức quản lý người bị tố cáo và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi Cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết tố cáo đối với trường hợp người bị tố cáo là công chức thuộc Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kết luận nội dung tố cáo hoặc thông báo về việc không thụ lý đơn tố cáo.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

* Đơn không đủ điều kiện xử lý:

- Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

- Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

- Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.

8. Thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự

Trình tự thực hiện:

- Người khiếu nại gửi đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Chấp hành viên thuộc Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền quản lý Chấp hành viên.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết quy định tại Điều 141 của Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại biết. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

- Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

- Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

* Đối với đơn khiếu nại thuộc trường hợp không phải thụ lý để giải quyết thì cơ quan nhận được đơn không có trách nhiệm thụ lý nhưng có văn bản chỉ dẫn, trả lời người khiếu nại trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn. Việc chỉ dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần đối với một vụ việc khiếu nại; trong trường hợp người khiếu nại gửi kèm các giấy tờ, tài liệu là bản gốc liên quan đến vụ việc khiếu nại thì gửi trả lại các giấy tờ, tài liệu đó cho người khiếu nại.

Cách thức thực hiện: Gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc khiếu nại thông qua người đại diện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn của người khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn khiếu nại phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ.

- Nếu trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải

hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

- Nếu khiếu nại thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện.

- Các giấy tờ, bằng chứng, tài liệu liên quan đến khiếu nại (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế.

- 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản và quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác.

- 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế.

- 15 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế.

Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Đương sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (cá nhân, tổ chức).

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi Cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý giải quyết khiếu nại và Quyết định giải quyết khiếu nại hoặc văn bản thông báo, chỉ dẫn, trả lời trong trường hợp không thụ lý giải quyết đơn khiếu nại.

Lệ phí (nếu có): Không.

Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

*** Thời hiệu khiếu nại**

- Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

- Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn (có tài liệu, chứng cứ chứng minh) thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

*** Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết**

- Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

- Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

- Thời hiệu khiếu nại đã hết.

- Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.

- Đơn không đủ điều kiện xử lý:

+ Là đơn không đáp ứng các yêu cầu tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ;

+ Đơn đã được gửi cho nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong đó đã gửi đến đúng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc đúng người có thẩm quyền giải quyết;

+ Đơn đã được hướng dẫn một lần về cùng nội dung.

Căn cứ pháp lý:

- Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12; Luật số 64/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17/3/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự.

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh. 